

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9044 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Bảng giá tính Thuế tài nguyên
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Liên ngành: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế thành phố Hà Nội tại Tờ trình số: 7224/TTrLN:STC-STNMT-CT ngày 08/11/2017 về việc phê duyệt Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, ngành có liên quan:

Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định này có biến động lớn, Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, điều chỉnh giá trình UBND Thành phố xem xét, phê duyệt điều chỉnh kịp thời.

Cục Thuế thành phố Hà Nội có trách nhiệm hướng dẫn các Chi Cục



Thuế tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc kê khai, nộp Thuế tài nguyên của người nộp thuế, phù hợp với quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4659/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND Thành phố.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: PCVP, KT, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, KT_(Giang) *Bh*

49348 (21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *cc*

KT. CHỦ TỊCH *u*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

PHỤ LỤC

Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2017
(Kèm theo Quyết định số: ~~904~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ tháng ~~2~~ năm 2017 của
UBND Thành phố)

TT	Mã nhóm tài nguyên	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên đề xuất
1		Đất		
1.1	III	Đất san lấp	đ/m ³	49.000
1.2	II7	Đất làm gạch ngói	đ/m ³	119.000
2		Cát		
2.1	II501	Cát đen san nền các loại	đ/m ³	56.000
2.2	II50201	Cát đen xây dựng	đ/m ³	70.000
2.3	II50202	Cát vàng	đ/m ³	245.000
3		Nước thiên nhiên		
		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai đóng hộp		
3.1	V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đ/m ³	200.000
3.2	V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	đ/m ³	450.000
3.3	V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	đ/m ³	22.000



		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp		
3.4	V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai đóng hộp	đ/m ³	100.000
3.5	V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp	đ/m ³	500.000
		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch		
3.6	V201	Nước mặt	đ/m ³	4.000
3.7	V202	Nước ngầm	đ/m ³	8.000
		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
3.8	V301	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đ/m ³	40.000
3.9	V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đ/m ³	40.000
3.10	V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đ/m ³	3.000
4	II3020301	Đá Puzolan	đ/m ³	100.000
5	II2020201-03	Đá xây dựng	đ/m ³	88.000
6	II20102	Sỏi	đ/m ³	175.000
7	II30201	Đá vôi để sản xuất xi măng	đ/m ³	105.000
8	II30202	Đá sét	đ/m ³	90.000
9	II19	Than bùn	đ/m ³	280.000
10		Than mùn (đất mùn)	đ/m ³	49.000

